TRI GIÁC DÂN TỘC Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

GS.TS. Vũ Dũng

Viện Tâm lý học.

TÓM TẮT

Tri giác dân tộc là một dạng tri giác xã hội, trong đó thể hiện sự nhận thức, hiểu biết của chủ thể về người khác, nhóm (dân tộc) khác hay chính bản thân (dân tộc) họ. Bài viết này được thực hiện dựa trên kết quả khảo sát 1.239 người dân và học sinh trung học phổ thông thuộc 4 dân tộc Kinh, Khmer, Hoa, Chăm sinh sống tại 6 tỉnh/thành phố trên địa bàn đồng bằng Sông Cửu Long. Kết quả nghiên cứu cho thấy, đại đa số những người được hỏi đánh giá tốt về dân tộc khác. Chỉ số này thể hiện quan hệ giữa các dân tộc là tích cực. Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy, sự hiểu biết, đánh giá tích cực của 4 dân tộc về nhau là kết quả của tình làng nghĩa xóm, của sự tương trợ và giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc. Các dân tộc tự đánh giá về mình cao hơn và tốt hơn các dân tộc khác đánh giá về họ. Đây là một đặc thù của tri giác xã hội. Các dân tộc được khảo sát đánh giá về hiểu biết phong tục tập quán, tính cách dân tộc, kinh nghiệm sản xuất, làm ăn của nhau ở mức độ tốt. Có gần một nửa số người được hỏi đánh giá ở mức tốt khi hiểu biết ba khía cạnh này của các dân tộc khác.

Từ khóa: *Tri giác; Dân tộc, Đồng bằng Sông Cửu Long.*

Ngày nhận bài: 1/4/2019; *Ngày duyệt đăng bài:* 25/4/2019.

1. Đặt vấn đề

Đồng bằng Sông Cửu Long (còn gọi là Tây Nam Bộ) là khu vực gồm 12 tỉnh và một thành phố trực thuộc Trung ương. Đó là: Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Đồng Tháp, Trà Vinh, An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang, Cà Mau. Dân số vùng đồng bằng Sông Cửu Long có 17.191.470 người. Vùng đồng bằng Sông Cửu Long là nơi sinh sống của 55 dân tộc, trong đó có 4 dân tộc có số dân đông nhất là: Kinh, Khmer, Hoa, Chăm (Tổng cục Thống kê, 2010). Tổng diện tích đất tự nhiên của Tây Nam Bộ là 3.980.000ha.

Trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng Sông Cửu Long, các dân tộc luôn luôn kề vai, sát cánh bên nhau, đoàn kết, hợp tác với nhau, chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau. Trong quá trình hoạt động chung vì mục tiêu xây dựng, phát triển vùng đồng bằng Sông Cửu Long nói riêng và đất

nước nói chung, các dân tộc hiểu biết về nhau, đánh giá nhau để tạo điều kiện cho giao tiếp và hợp tác với nhau tốt hơn. Bài viết này phân tích một khía cạnh tâm lý trong đời sống của các dân tộc vùng đồng bằng Sông Cửu Long, đó là tri giác dân tộc. Bài viết được rút ra từ kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học độc lập cấp Nhà nước: *Những đặc điểm tâm lý cơ bản của cộng đồng người ở Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và ảnh hưởng của chúng đến sự phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực này* do GS.TS. Vũ Dũng làm chủ nhiệm, Viện Tâm lý học là cơ quan chủ trì.

2. Khách thể và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành bằng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi và phỏng vấn sâu. Tổng số khách thể nghiên cứu là 1.239 người (trong đó, khảo sát định lượng bằng bảng hỏi 1.008 người dân, 166 học sinh trung học phổ thông và phỏng vấn sâu 65 người dân) thuộc 4 dân tộc Kinh, Khmer, Hoa, Chăm sinh sống tại 6 tỉnh thuộc Đồng bằng Sông Cửu Long.

Địa bàn khảo sát và phân bố mẫu theo các dân tộc của 1.008 người dân được thể hiện tại bảng 1 và bảng 2 dưới đây:

Bảng 1: *Các địa điểm khảo sát*

TT	Tỉnh/thành phố	Quận/huyện	Xã/thị trấn
1	Cần Thơ	Cờ Đỏ	Đinh Môn
		Quận Ô Môn	Châu Văn Liêm
2	Sóc Trăng	Long Phú	Tân Hưng
		Vĩnh Châu	Vĩnh Phước
3	Trà Vinh	Trà Cú	Phước Hưng
		Châu Thành	Châu Thành
4	Kiên Giang	Châu Thành	Minh Hòa
			Minh Lương
5	An Giang	Tân Châu	Châu Phong
			Lê Chánh
6	Cà Mau	Thới Bình	Tân Lộc
Tổng số	**6 tỉnh/thành phố**	**9 quận/huyện**	**11 xã/thị trấn**

Bảng 2: *Phân bố mẫu khảo sát theo dân tộc*

TT	Dân tộc	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Kinh	445	44,2
2	Khmer	353	35,0
3	Hoa	124	12,3
4	Chăm	86	8,5
Tổng số		**1.008**	**100**

Ngoài ra, nghiên cứu đã tiến hành điều tra bằng bảng hỏi trên 166 học sinh thuộc 4 dân tộc Kinh, Khmer, Chăm, Hoa của 2 trường phổ thông Minh Hòa (xã Minh Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang) và trường phổ thông Châu Phong (xã Châu Phong, huyện Tân Châu, tỉnh An Giang).

Đặc điểm nhân khẩu của 1.239 người thuộc 4 dân tộc tham gia khảo sát được thể hiện trong bảng số liệu tại bảng 3.

Bảng 3: *Đặc điểm nhân khẩu của những người tham gia khảo sát*

TT	Tiêu chí	Đặc điểm nhân khẩu	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Giới tính	Nam	711	57,3
		Nữ	528	42,7
		Tổng số	*1.239*	
2	Tuổi	Dưới 35 tuổi	444	35,8
		Từ 35 - 54 tuổi	527	42,5
		Từ 55 tuổi trở lên	268	21,7
		Tổng số	*1.239*	
3	Trình độ học vấn	Không biết chữ	136	10,9
		Tiểu học	456	36,8
		THCS	387	31,3
		THPT	231	18,6
		Cao đẳng, đại học	29	2,4
		Tổng số	*1.239*	

Số liệu bảng trên cho thấy, đa số khách thể được khảo sát là nam giới, số người khảo sát ở độ tuổi từ 35 - 54 chiếm tỷ lệ cao nhất. Những người có trình độ học vấn tiểu học, THCS chiếm tỷ lệ cao hơn so với các nhóm tuổi còn lại. Mỗi nhóm này chiếm trên dưới 1/3 tổng số khách thể khảo sát.

3. Kết quả nghiên cứu

Tri giác dân tộc (hay còn gọi là tri giác giữa các dân tộc) là dạng tri giác xã hội, tri giác giữa các nhóm xã hội (dân tộc). Khái niệm tri giác xã hội được nhà tâm lý học Mỹ G. Brund đưa ra vào năm 1947 để giải thích tính quy luật xã hội của tri giác và sự phụ thuộc của tri giác vào kinh nghiệm cũ, mục đích, chủ định của chủ thể. Sau này, tri giác xã hội được quan niệm như là nhận thức đầy đủ của chủ thể về các đối tượng xã hội (những người khác, các nhóm, các giai cấp và dân tộc...). Tri giác giữa các dân tộc phụ thuộc nhiều vào trình độ nhận thức, hiểu biết của các dân tộc, vào tần suất và hiệu quả giao tiếp giữa các dân tộc, vào tính cách dân tộc, vào các thông tin mà các dân tộc nhận được về nhau (Vũ Dũng, 2009). Tri giác giữa các dân tộc là hiểu biết và đánh giá của các dân tộc về nhau trong quá trình giao tiếp và chung sống với nhau. Bên cạnh tri giác giữa các dân tộc về nhau thì tri giác dân tộc còn thể hiện tự đánh giá của các dân tộc khác về chính dân tộc mình.

Đối với cộng đồng cư dân, nếu trong cộng đồng (thôn, buôn, ấp) có nhiều dân tộc cùng sinh sống thì sự tri giác giữa các dân tộc càng tốt hơn so với những cộng đồng chỉ có duy nhất một dân tộc sinh sống. Mặt khác, nếu sự hợp tác giữa các dân tộc trong hoạt động sản xuất kinh doanh càng nhiều thì tri giác giữa các dân tộc càng tốt.

Tri giác dân tộc là một cơ sở quan trọng để hình thành nên tình cảm, cách thức ứng xử, thái độ và sự phối hợp hành động trong lao động sản xuất và sinh hoạt hàng ngày giữa các dân tộc. Tri giác dân tộc là yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp tới việc hình thành nên định kiến giữa các dân tộc. Tri giác dân tộc phụ thuộc vào đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, sự tuyên truyền giáo dục của Nhà nước.

Trong bài viết này, chúng tôi tìm hiểu hai khía cạnh: hiểu biết, đánh giá chung của các dân tộc về nhau; hiểu biết của các dân tộc về một số khía cạnh cụ thể của các dân tộc khác khi nghiên cứu tri giác giữa các dân tộc ở vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

3.1. Hiểu biết, đánh giá chung của các dân tộc về nhau

Kết quả khảo sát hiểu biết, đánh giá của các dân tộc về nhau được phản ánh qua bảng số liệu sau:

Bảng 4: Đánh giá chung của các dân tộc vùng Tây Nam Bộ về nhau (%)

TT	Đánh giá	Kinh	Khmer	Hoa	Chăm	Chung
1	Tốt	73,5	71,9	68,2	68,8	70,6
2	Bình thường	24,4	23,8	21,9	17,5	21,9
3	Không tốt	0,5	1,1	1,4	0,6	0,9
4	Khó trả lời	1,6	3,1	8,5	13,1	6,5

Phân tích số liệu bảng 4 ta thấy:

Đại đa số 4 dân tộc được khảo sát đánh giá tốt về dân tộc khác (chiếm hơn 2/3 số người được hỏi). Chỉ số này thể hiện mối quan hệ giữa các dân tộc là tích cực. Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy, sự hiểu biết, đánh giá tích cực của 4 dân tộc về nhau là kết quả của tình làng, nghĩa xóm, của sự tương trợ và giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc. Đa số các ý kiến cho rằng, tình làng, nghĩa xóm tốt hơn trước, mọi người quan tâm đến nhau hơn, giúp đỡ nhau khi khó khăn. Chính vì có sự giúp đỡ lẫn nhau khi gặp khó khăn, nên mọi người có ấn tượng tốt, có hình ảnh tích cực về nhau trong suy nghĩ và trong tình cảm của mình.

Tình làng, nghĩa xóm, sự hợp tác và tương trợ giữa các dân tộc ở vùng đồng bằng Sông Cửu Long cần được xem xét ở góc độ lịch sử, điều kiện địa lý tự nhiên, cách thức tổ chức cộng đồng dân cư của khu vực này.

Nếu xét trong quá khứ, Tây Nam Bộ là vùng đất khẩn hoang của các dân tộc, họ phải đối mặt với muôn vàn khó khăn, nguy hiểm nên các dân tộc, các gia đình phải nương tựa vào nhau, giúp đỡ lẫn nhau (Sơn Nam, 1973; Huỳnh Lứa, 1987; Nguyễn Đình Đầu, 1992; Trần Thị Thu Lương, 1994; Kim Khôi, 1981; Mai Tết, 2001; Trần Kim Dung, 2001). Tình làng, nghĩa xóm đã trở thành yếu tố không thể thiếu được trong sản xuất, sinh hoạt và trong việc chống chọi thiên nhiên. Mức độ tích cực của tình làng, nghĩa xóm hiện nay là sự duy trì, tiếp nối truyền thống tương thân, tương ái của các cộng đồng dân cư từ những ngày đầu hình thành vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

Sự hiểu biết, hợp tác, tương trợ giữa các dân tộc ở vùng đồng bằng Sông Cửu Long càng có ý nghĩa đặc biệt khi chúng ta phân tích về cách thức tổ chức cộng đồng cư dân ở khu vực này. Khác với vùng đồng bằng Bắc Bộ hay Trung Bộ khi các dân tộc sống thành các cụm dân cư mang tính tập trung cao, thì các cộng đồng cư dân vùng đồng bằng Sông Cửu Long lại sống khá phân tán, dọc theo các kênh rạch. Điều này làm cho sự hiểu biết, đánh giá của các dân tộc về nhau khó khăn hơn các cộng đồng cư dân ở Bắc Bộ và Trung Bộ.

Kết quả khảo sát trên cho thấy, dân tộc Kinh được đánh giá cao hơn các dân tộc khác. Sự đánh giá này có thể được lý giải như sau: Đây là dân tộc chiếm đa số trong vùng, có ảnh hưởng lớn nhất trong khu vực. Người Việt ở vùng Nam Bộ ngày nay vẫn phát huy được các phẩm chất như thẳng thắn, cởi mở, độ lượng, hào phóng của những người Việt đến khẩn hoang tại vùng đồng bằng này từ những ngày ban đầu. Có lẽ, chính vì vậy, mà họ được các dân tộc khác trong vùng quý mến, đánh giá tốt.

Khi đánh giá về dân tộc Hoa và Chăm, nhất là dân tộc Chăm, tỷ lệ ý kiến cho là "Khó trả lời" cao nhất, cao hơn nhiều so với ý kiến đánh giá về dân tộc Kinh và Khmer. Sở dĩ như vậy là vì dân tộc Chăm và Hoa là những dân tộc sống có phần kín đáo hơn. Dân tộc Hoa rất kín đáo về kinh tế gia đình, về bí quyết làm ăn của mình. Dân tộc Chăm sống hướng nội, ít giao tiếp, chủ yếu trong gia đình và cộng đồng dân tộc và tôn giáo của mình. Điều này làm cho các dân tộc khác khó hiểu về họ hơn.

Phân tích các số liệu sau đây cho phép ta tìm hiểu các đánh giá cụ thể hơn của các dân tộc về nhau.

3.1.1. Đánh giá của người dân tộc Kinh về các dân tộc khác

Dân tộc Kinh tự đánh giá về mình cao nhất, đánh giá về dân tộc Khmer cao hơn hai dân tộc còn lại. Điều này có thể lý giải như sau: Trong hoạt động sản xuất, dân tộc Kinh có quan hệ làm ăn với dân tộc Khmer nhiều hơn dân tộc Hoa và Chăm. Là một dân tộc sống tương đối khép kín trong cộng đồng của mình, lại bị các chuẩn mực tôn giáo chi phối cao, nên quan hệ giữa người Chăm và người Kinh không chặt chẽ bằng quan hệ giữa người Kinh với người Khmer và người Hoa. Tần số giao tiếp, mức độ hợp tác tác động lớn đến sự hiểu biết và đánh giá giữa các dân tộc.

Bảng 5: *Đánh giá của người dân tộc Kinh về các dân tộc khác (%)*

TT	Đánh giá	Dân tộc Kinh tự đánh giá về mình	Khmer	Hoa	Chăm
1	Tốt	79,4	72,5	69,7	53,1
2	Bình thường	18,9	22,1	21,3	21,9
3	Không tốt	0,5	1,6	1,6	0,0
4	Khó trả lời	1,2	3,6	7,4	25,0

3.1.2. Đánh giá của người dân tộc Khmer về các dân tộc khác

Cũng giống như dân tộc Kinh, người Khmer tự đánh giá về mình cao nhất,

hiểu biết và đánh giá về dân tộc Kinh cao hơn dân tộc Hoa và Chăm. Người Khmer đánh giá về người Kinh cao hơn người Hoa và Chăm là vì trong cuộc sống, giao tiếp giữa người Khmer và người Kinh nhiều hơn đối với người Hoa và người Chăm. Điều này không chỉ xuất phát từ hoạt động hợp tác với nhau trong sản xuất, mà còn xuất phát từ tính cách dân tộc. Người Kinh thường cởi mở trong giao tiếp hơn so với người Hoa và người Chăm. Đặc biệt là người Chăm, tính hướng nội vào cộng đồng của mình cao hơn các dân tộc, nên sự giao lưu của người Chăm với người Kinh, Hoa, Khmer có hạn chế nhất định.

***Bảng 6:** Đánh giá của người dân tộc Khmer về các dân tộc khác (%)*

TT	Đánh giá	Kinh	Dân tộc Khmer tự đánh giá về mình	Hoa	Chăm
1	Tốt	71,0	75,4	65,9	47,5
2	Bình thường	25,8	23,1	21,1	22,5
3	Không tốt	0,6	0,0	1,1	2,5
4	Khó trả lời	2,6	1,5	11,9	27,5

3.1.3. Đánh giá của người dân tộc Hoa về các dân tộc khác

Dân tộc Hoa cũng tự đánh giá về dân tộc mình cao nhất, tiếp đến là dân tộc Kinh. Dân tộc Hoa đánh giá về dân tộc Khmer và Chăm xấp xỉ nhau. Trong cuộc sống hàng ngày, người Hoa và người Kinh có mối quan hệ gắn bó với nhau cao hơn người Khmer và Chăm. Mối quan hệ này không chỉ thể hiện trong giao tiếp, mà còn thể hiện trong sản xuất kinh doanh.

***Bảng 7:** Đánh giá của người dân tộc Hoa về các dân tộc khác (%)*

TT	Đánh giá	Kinh	Khmer	Dân tộc Hoa tự đánh giá về mình	Chăm
1	Tốt	69,1	61,2	71,2	61,1
2	Bình thường	30,1	31,9	24,6	24,3
3	Không tốt	0,0	2,6	1,7	0,0
4	Khó trả lời	0,8	4,3	2,5	14,3

3.1.4. Đánh giá của người dân tộc Chăm về các dân tộc khác

Kết quả khảo sát về vấn đề này phản ánh qua bảng số liệu sau:

Bảng 8: Đánh giá của người dân tộc Chăm về các dân tộc khác (%)

TT	Đánh giá	Kinh	Khmer	Hoa	Dân tộc Chăm tự đánh giá về mình
1	Tốt	60,0	50,0	33,3	85,2
2	Bình thường	38,8	12,5	16,7	13,6
3	Không tốt	1,2	0,0	0,0	0,0
4	Khó trả lời	0,0	37,5	50.0	1,2

Người dân tộc Chăm tự đánh giá về mình rất cao, cao hơn dân tộc Kinh, Hoa và Khmer. Là một dân tộc sống hướng nội trong cộng đồng của mình khá cao, nên người Chăm ít có sự so sánh mình với những người của các dân tộc khác. Mặt khác, dân tộc Chăm là dân tộc sống cần cù, tiết kiệm, biết tính toán, lo toan cho cuộc sống, người Chăm không ăn nhậu ngoài quán ồn ào như dân tộc Kinh và Khmer. Với một dân tộc sống chăm chỉ, tiết kiệm, không thích ăn nhậu nên người Chăm có xu hướng đánh giá cao về dân tộc mình.

Về khía cạnh người Chăm đánh giá về người Kinh cao hơn hai dân tộc còn lại có thể lý giải như sau: Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy, nhận xét của người Chăm về những ưu điểm của người Kinh nhiều hơn rất nhiều so với người Khmer và người Hoa. Chẳng hạn, người Chăm cho rằng, dân tộc Kinh có những điểm tốt sau: "Dân tộc Kinh hướng dẫn cho người Chăm làm ăn", "Nhiều người Kinh giúp đỡ người Chăm", "Có nhiều người tốt (người Kinh), đi dạy cho mình cách làm ăn", "Làm ăn giỏi hơn, biết tính toán, tốt bụng", "Cởi mở, hay hỏi thăm khi có công chuyện, hay giúp đỡ người nghèo", "Nhanh nhẹn, hay giúp đỡ", "Sẵn sàng giúp đỡ người Chăm", "Dễ tiếp xúc", "Hiền lành, hay giúp đỡ người Chăm"... Khi đánh giá về người Hoa, người Chăm cho rằng, người Hoa và người Chăm có những nét tính cách tương đồng, đó là đều thích sống kín đáo.

Tóm lại, các dân tộc tự đánh giá về mình cao hơn các dân tộc khác đánh giá về họ và tự đánh giá về dân tộc mình tốt hơn các dân tộc khác. Đây là một đặc thù của tri giác xã hội. Khi chủ thể tri giác thường tự đánh giá về mình cao hơn cái mà mình có hoặc cao hơn người khác đánh giá về chủ thể đó.

3.2. Hiểu biết của các dân tộc về một số khía cạnh cụ thể của các dân tộc khác

Nhằm tìm hiểu hiểu biết của các dân tộc về một số khía cạnh của các dân tộc khác, chúng tôi đã lựa chọn 4 yếu tố là *phong tục tập quán, tính cách, kinh nghiệm sản xuất, năng lực sản xuất* để khảo sát. Vì đây là 4 khía cạnh tâm lý cơ bản và chúng được thể hiện khá rõ nét trong cuộc sống hàng ngày. Qua

giao tiếp và hợp tác giữa các dân tộc thì các dân tộc có thể dễ nhận ra hơn về các khía cạnh tâm lý này của nhau.

3.2.1. Đánh giá về phong tục tập quán, tính cách, kinh nghiệm sản xuất của các dân tộc

Số liệu bảng 9 cho thấy, trong 4 mức độ hiểu biết về phong tục tập quán, tính cách dân tộc, kinh nghiệm sản xuất, làm ăn của các dân tộc về nhau thì hiểu biết ở mức độ tốt cao nhất. Có hơn 40% số người được hỏi đánh giá ở mức tốt khi hiểu biết ba khía cạnh này của các dân tộc khác. Điểm đáng chú ý là có hơn 1/5 số người được hỏi cho rằng, mình hiểu biết ít về phong tục tập quán, tính cách dân tộc, kinh nghiệm sản xuất, làm ăn của dân tộc khác. Đặc biệt là có gần 1/5 cho rằng, mình hầu như không hiểu về phong tục tập quán, tính cách dân tộc, kinh nghiệm sản xuất, làm ăn của dân tộc khác. Đây là một điểm hạn chế trong tri giác của các dân tộc.

Bảng 9: *Mức độ hiểu biết chung của các dân tộc về nhau (%)*

TT	Mức độ hiểu	Phong tục, tập quán	Tính cách	Kinh nghiệm sản xuất, làm ăn
1	Đã hiểu tốt	42,6	43,1	42,6
2	Hiểu bình thường	16,1	18,3	17,8
3	Hiểu rất ít	22,1	21,9	20,0
4	Hầu như không hiểu	19,2	16,7	19,6

Sự hiểu biết khá tốt của các dân tộc về phong tục tập quán, tính cách dân tộc, kinh nghiệm sản xuất, làm ăn của các dân tộc về nhau cũng được lý giải từ góc độ lịch sử của vùng đất này. Trong lịch sử hình thành và phát triển mảnh đất Tây Nam Bộ, bốn dân tộc chủ yếu: Kinh, Khmer, Hoa và Chăm luôn luôn sống cùng nhau, làm tiền đề cho nhau phát triển, cùng chung sức chinh phục thiên nhiên, đấu tranh chống thực dân phong kiến, đế quốc.

Trong ba khía cạnh được khảo sát là phong tục tập quán, tính cách dân tộc, kinh nghiệm sản xuất, làm ăn thì hiểu biết của các dân tộc về tính cách của dân tộc khác cao hơn hiểu biết về phong tục tập quán và kinh nghiệm sản xuất, làm ăn. Trong quan hệ giữa các dân tộc thì tính cách dân tộc được bộc lộ rõ nhất. Có lẽ vì vậy, các dân tộc hiểu về vấn đề này tốt hơn hai vấn đề còn lại. Tuy vậy, mức độ khác biệt giữa ba khía cạnh không đáng kể.

3.2.2. Đánh giá về năng lực sản xuất của các dân tộc

Vùng đất Tây Nam Bộ cũng là khu vực rất thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp (trồng lúa và các loại cây ăn trái), cũng như nuôi trồng và đánh bắt hải sản. Mặc dù đặc điểm tự nhiên và điều kiện phát triển kinh tế của khu vực này là khá thuận lợi, song năng lực sản xuất vẫn là yếu tố quyết định thu nhập và mức sống của các dân tộc. Kết quả khảo sát về năng lực sản xuất nông nghiệp của các dân tộc vùng Tây Nam Bộ được thể hiện qua bảng số liệu 10.

***Bảng 10:** Các dân tộc vùng đồng bằng Sông Cửu Long tự đánh giá về năng lực sản xuất nông nghiệp của mình*

TT	Nội dung đánh giá	Mức đánh giá (%)			ĐTB
		Chưa tốt	Bình thường	Tốt	
1	Biết đầu tư đúng hướng	15,2	44,1	40,7	2,25
2	Biết lựa chọn giống cây và vật nuôi phù hợp	12,2	42,0	45,8	2,23
3	Biết chăm sóc vật nuôi, cây trồng đúng kỹ thuật	13,9	42,0	44,1	2,30
4	Biết cách tiêu thụ sản phẩm làm ra	9,8	43,0	47,2	2,37
5	Biết mở rộng quy mô sản xuất	28,3	46,2	25,5	1,97
	Chung	**15,8**	**43,4**	**40,8**	

Phân tích số liệu bảng 10 cho thấy, có khoảng gần một nửa số gia đình được hỏi cho rằng, mình có khả năng tốt về sản xuất nông nghiệp. Trong các lĩnh vực của sản xuất nông nghiệp thì khả năng tốt nhất của các gia đình là tiêu thụ sản phẩm (ĐTB = 2,37), với 47,2% số người được hỏi cho rằng, họ đã biết cách tiêu thụ sản phẩm làm ra ở mức tốt; sau đó đến việc biết lựa chọn, chăm sóc vật nuôi, cây trồng phù hợp (ĐTB = 2,33). Trong sản xuất nông nghiệp thì việc mở rộng quy mô sản xuất là hạn chế hơn cả (ĐTB = 1,97). Lý giải cho năng lực sản xuất này của 4 dân tộc ở Tây Nam Bộ hiện nay chúng ta cần tìm hiểu nền sản xuất nông nghiệp ở Nam Bộ trước năm 1975.

Những nghiên cứu về kinh tế miền Nam Việt Nam trước giải phóng 1975 cho thấy, người nông dân Nam Bộ đã biết áp dụng khá tốt các tiến bộ của khoa học kỹ thuật. Nghiên cứu của phái đoàn chuyên viên Hà Lan năm 1974 cho thấy, phân hóa học đã có vị trí vững chắc trong tập quán canh tác của

người nông dân, cho đến năm 1972, tổng số phân bón nhập vào miền Nam hàng năm lên tới 350.000 tấn/năm, người dân vùng đồng bằng Sông Cửu Long ít sử dụng phân hữu cơ. Kết quả nghiên cứu của Bộ Canh nông Sài Gòn cho thấy, việc sử dụng phân hóa học giúp tăng năng suất lên 30%, cứ mỗi kilôgam phân bón sẽ cho thêm 6 kilôgam lúa.

Mặt khác, để gia tăng sản lượng nông nghiệp, người dân đã biết sử dụng tốt các máy móc nông nghiệp. Chế độ cũ đã đẩy mạnh nhập khẩu máy móc nông cụ các loại vào vùng đồng bằng Sông Cửu Long, đặc biệt sau năm 1968. Theo thống kê của Nha nông cụ cơ giới Sài Gòn, trong 2 năm 1968 - 1970, miền Nam đã nhập 4.907 máy kéo 4 bánh trên 30 mã lực, 800 máy kéo dưới 30 mã lực, 9.404 máy cày tay, 2.927 máy xay lúa, 725 máy xịt thuốc sâu, 59.175 máy xịt tay, 39.378 máy diesel, 2.927 máy xay sát lúa, 2.152 máy bơm, 1.054 máy cắt cỏ... Phần lớn số máy móc này được sử dụng tại vùng đồng bằng Sông Cửu Long. Qua nhận xét của các nhà nghiên cứu thì cho đến năm 1971, người nông dân vùng đồng bằng Sông Cửu Long đã rất quen thuộc với việc sử dụng các máy móc nông nghiệp.

Bảng 11: *So sánh tự đánh giá của các dân tộc về khả năng sản xuất nông nghiệp của mình*

TT	Khả năng	So sánh giữa các dân tộc	Trung bình khác biệt
1	Khả năng sản xuất nông nghiệp nói chung	Kinh > Khmer	0,268***
		Hoa > Khmer	0,237*
2	Biết lựa chọn giống cây và vật nuôi phù hợp	Kinh > Khmer	0,272***
		Chăm > Khmer	0,306*
3	Biết đầu tư đúng hướng	Kinh > Khmer	0,226***
4	Biết chăm sóc vật nuôi, cây trồng đúng kỹ thuật	Kinh > Khmer	0,240***
5	Biết cách tiêu thụ sản phẩm làm ra	Kinh > Khmer	0,210***
6	Biết mở rộng quy mô sản xuất	Kinh > Khmer	0,338***
		Hoa > Khmer	0,443***

*Ghi chú: *: $p < 0,05$; ***: $p < 0,001$.*

Một khía cạnh nữa thể hiện năng lực sản xuất của người dân vùng đồng bằng Sông Cửu Long là việc sử dụng các loại giống cây. Vùng đồng bằng Sông Cửu Long đã sớm hình thành một tập đoàn giống phong phú gồm hàng

trăm loại giống địa phương, mỗi loại thích hợp với điều kiện đất đai, khí hậu, thủy văn của vùng này. Trước năm 1965, các giống lúa được sản xuất ở vùng đồng bằng Sông Cửu Long phần lớn là giống lúa nội địa, năng suất không cao (bình quân 2 tấn/ha). Năm 1964 - 1965, miền Nam đã nhập khẩu giống lúa Taichung-1 và Taichung-65 của Đài Loan có năng suất cao hơn, có thể cho năng suất bình quân 6 tấn/ha. Từ năm 1966, miền Nam đã nhập các giống lúa lai có năng suất cao, cho năng suất lên tới 7 - 8 tấn/ha vào mùa mưa và 10 - 11 tấn/ha vào mùa khô (Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh, 1980).

Khi phân tích về sản xuất nông nghiệp, nhất là sản xuất lương thực ở miền Nam trong vòng 20 năm (1955 - 1975), Đặng Phong cũng có nhận xét, sản xuất lúa gạo ở miền Nam trong 20 năm này đã có 3 thành tựu quan trọng về mặt kỹ thuật: sử dụng phân bón, sử dụng máy móc trong sản xuất, vận chuyển và sử dụng giống mới (Đặng Phong, 2004, trang 230).

Có thể nói, việc sử dụng phân hữu cơ, máy móc nông nghiệp và giống mới đã thể hiện một tư duy tiến bộ và năng lực tổ chức sản xuất tốt của người dân vùng đồng bằng Sông Cửu Long trước đây. Các yếu tố này đóng vai trò quan trọng đối với năng lực sản xuất của người dân vùng đồng bằng Sông Cửu Long hiện nay. Việc sử dụng phân bón, máy móc, giống mới đã trở thành thói quen, yêu cầu của người nông dân vùng này trong sản xuất nông nghiệp.

Từ kết quả bảng 10 cho thấy, ở tất cả các hoạt động của lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, dân tộc Khmer đánh giá bản thân kém hơn so với các dân tộc khác. Chẳng hạn, đánh giá chung về năng lực sản xuất người Khmer đánh giá mình kém hơn người Kinh (mức khác biệt = 0,26 và $p < 0,001$) và kém người Hoa (mức khác biệt = 0,23 và $p < 0,05$).

Ở khu vực Tây Nam Bộ, người Kinh chủ yếu sống bằng nghề nông và hoạt động sản xuất nông nghiệp của người Kinh khá đa dạng như: trồng lúa, cây ăn quả, nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản và có một bộ phận buôn bán, làm nghề thủ công. Trong khi đó, người Khmer chủ yếu sống bằng nghề độc canh cây lúa ở các vùng ngập mặn. Còn người Hoa chỉ có một bộ phận rất nhỏ sống bằng nông nghiệp. Song họ lại chủ yếu trồng hoa màu. Người Chăm không sống bằng nông nghiệp và đánh bắt thủy sản mà chủ yếu sống bằng nghề thủ công, buôn bán.

Như vậy, so sánh giữa 4 dân tộc ở vùng đồng bằng Sông Cửu Long, ta thấy, chỉ có dân tộc Kinh và Khmer chủ yếu sống bằng nghề nông, trong đó năng lực và hiệu quả sản xuất của người Kinh tốt hơn so với người Khmer do người Khmer chủ yếu sống bằng độc canh cây lúa và hiệu quả sản xuất thấp.

4. Kết luận

Đại đa số gia đình của 4 dân tộc được khảo sát (Kinh, Khmer, Hoa, Chăm) đánh giá tốt về dân tộc khác. Chỉ số này thể hiện quan hệ giữa các dân tộc là tích cực. Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy, sự hiểu biết, đánh giá tích cực của 4 dân tộc về nhau là kết quả của tình làng nghĩa xóm, của sự tương trợ và giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc.

Các dân tộc tự đánh giá về mình cao hơn và tốt hơn các dân tộc khác đánh giá về họ. Đây là một đặc thù của tri giác xã hội. Khi chủ thể tri giác thường tự đánh giá về mình cao hơn cái mà mình có hoặc cao hơn người khác đánh giá về chủ thể đó.

Các dân tộc được khảo sát đánh giá về hiểu biết phong tục tập quán, tính cách dân tộc, kinh nghiệm sản xuất, làm ăn của nhau ở mức độ tốt. Có gần một nửa số người được hỏi tự đánh giá rằng, mình đã hiểu biết tốt về ba khía cạnh này của các dân tộc khác.

Có khoảng gần một nửa số người được hỏi cho rằng, gia đình mình có khả năng khá tốt về sản xuất nông nghiệp. Trong các lĩnh vực của sản xuất nông nghiệp thì các dân tộc có khả năng tốt nhất là tiêu thụ sản phẩm, sau đó đến việc biết lựa chọn, chăm sóc vật nuôi, cây trồng phù hợp.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Kim Dung (2001). *Nông thôn Nam Bộ trong quá trình công nghiệp hóa*. Tạp chí Cộng sản. Số 15.

2. Vũ Dũng (2009). *Tâm lý học dân tộc*. NXB Từ điển Bách khoa. Hà Nội.

4. Trần Thị Thu Lương (1994). *Chế độ sở hữu và canh tác ruộng đất ở Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Trường Lưu (1993). *Văn hóa Khmer vùng đồng bằng Sông Cửu Long*. NXB Văn hóa dân tộc. Hà Nội.

6. Sơn Nam (1974). *Cá tính miền Nam*. Đông Phố.

7. Đặng Phong (2004). *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kỳ 1955 - 1975*. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội.

8. Thạch Phương, Hồ Lê, Huỳnh Lứa, Nguyễn Quang Vịnh (1992). *Văn hóa dân gian người Việt ở Nam Bộ*. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội.

9. Tổng cục Thống kê (2010). *Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009 - Kết quả toàn bộ*. NXB Thống kê. Hà Nội.

10. Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh (1980). *Kinh tế và xã hội vùng đồng bằng Sông Cửu Long*.